

## BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

**Đợt 2 tháng 04**

**1. Tên nhiệm vụ:** Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Sông Nhuệ, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

**2. Ngày quan trắc:** 23 – 24/04/2023

**Ngày cung cấp TT:** 25/04/2023

**3. Tình trạng hoạt động của các công khi lấy mẫu:**

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của công
1	1	Công Liên Mạc	Công Liên Mạc và Liên Mạc 2 đóng.
2	3	Đập Hà Đông	Đập mở.
3	6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đập mở.
4	8	Đập Nhật Tựu	Đập mở hé.
5	9	Công Lương Cỏ	Công mở.
6	13	Đập Thanh Liệt	Đập mở.
7	14	Kênh Xuân La	Công mở.
8	15	Kênh Phú Đô	Công mở hé.
9	16	Kênh tiêu Trung Văn	Công mở hé.
10	21	Kênh Yên Xá	Công mở.
11	23	Kênh Hòa Bình	Công đóng.

**4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc:** 23 vị trí

**5. Đơn vị thực hiện:** Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

**Người cung cấp thông tin:** Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

**6. Đơn vị nhận thông tin:** Cục Thủy lợi, công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ, công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nội, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

## KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

### Bảng tóm tắt:

**Căn cứ theo các quy chuẩn:** QCVN 08:2015 và số liệu khảo sát hiện trường nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các mức như sau:

**Các vị trí đạt giới hạn A1:** Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh: **Không có điểm nào.**

**Các vị trí đạt giới hạn A2:** Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp: **Không có điểm nào.**

**Các vị trí đạt giới hạn B1:** Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Không có điểm nào.**

**Các vị trí đạt giới hạn B2:** Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: **Không có điểm nào.**

**Các vị trí không đạt các giới hạn trên: Không dùng được cho các mục đích trên: Cống Liên Mạc, Cầu Diễn, Đập Hà Đông, Cầu Tó, Cầu Xém, Đập Đồng Quan (Thượng lưu), Cầu Thần, Đập Nhật Tựu, Cống Lương Cổ, Phủ Lý – cầu Phù Vân, Sông Đăm, Sông Cầu Ngà, Đập Thanh Liệt, Kênh Xuân La, Kênh Phú Đô, Kênh tiêu Trung Văn, Cầu Am, Kênh La Khê, Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu, Kênh Duy Tiên, Kênh Yên Xá, Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín, Kênh Hòa Bình.**

Tận dụng mực nước trên sông cao, tăng cường khả năng lấy nước vào hệ thống qua cống Liên Mạc và cống Tác Giang thay nước tù trong hệ thống.

**Bảng chi tiết:**

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
1	Cống Liên Mạc	Đánh giá chất lượng nước vị trí đầu nguồn lấy nước vào hệ thống sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 86%, mật độ mây 95%, gió ĐB 19 km/h.  Không có dòng chảy. Cống Liên Mạc và Liên Mạc 2 đóng. Hạ lưu cống dồn ứ nhiều bèo. Nước màu xanh đen.	7.21	12.2	3.21	0.4	23.93	0.04	515	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn hơn giới hạn cho phép B1  Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép B2
2	Cầu Diễn	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của Sông Đăm, kênh Xuân La	Trời mưa nhỏ, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 86%, mật độ mây 98%, gió BDB 18 km/h.  Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Hai bên bờ	7.14	22.6	0.24	0.5	24.86	0.06	659	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn hơn giới hạn cho phép B2  Giá trị

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
		vào.	sông có nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.								amoni cao hơn giới hạn cho phép B2
3	Đập Hà Đông	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của sông Đăm, kênh Xuân La, kênh Phú Đô, sông Cầu Ngà, kênh Trung Văn, kênh La Khê vào.	Trời mát, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 87%, mật độ mây 100%, gió BĐB 16 km/h.  Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình, đập mở. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.17	23.6	0.13	0.5	34.81	0.09	627	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn hơn giới hạn cho phép B2  Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép B2
4	Cầu Tó	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của	Trời mát, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 86%, mật độ mây 100%, gió	7.14	25.3	0.63	0.6	36.05	1.44	810	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn hơn

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
		sông Nhuệ từ đập Hà Đông chảy về tiếp nhận nước thải từ kênh Yên Xá, sông Tô Lịch qua đập Thanh Liệt.	BĐB 18 km/h.  Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Hai bên sông có nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.								giới hạn cho phép B2  Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép B2
5	Cầu Xém	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ tiếp nhận nước thải từ nội thành đổ về tới cầu Xém.	Trời mưa nhỏ, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 100%, gió BĐB 16 km/h.  Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Hai bên bờ sông có nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.21	22.9	0.71	0.6	31.08	0.83	748	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn hơn giới hạn cho phép B2  Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép B2

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5		5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9		4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9		2		0.9	15			
6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ cầu Xém xuôi về tiếp nhận nước từ nhánh sông Tô Lịch tại Khánh Hà, Thường Tín và kênh Vân Đình vào.	Trời mưa nhỏ, nhiệt độ 19°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 100%, gió Bắc 15 km/h.  Dòng chảy chậm về hạ lưu. Đập mở. Mực nước trung bình. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.22	30.8	1.25	0.5	31.70	0.63	722	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn giới hạn cho phép B2  Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép B2
7	Cầu Thần	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ. Vị trí này trước điểm chia nước từ dòng chính sông	Trời mát, nhiệt độ 19°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 100%, gió Bắc 16 km/h.  Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu	7.26	21.6	0.73	0.6	33.26	0.61	763	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn giới hạn cho phép B2  Giá trị amoni cao

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
		Nhuệ vào kênh Duy Tiên khoảng 150m.	đen, mùi hôi thối.								hơn giới hạn cho phép B2
8	Đập Nhật Tựu	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí lấy mẫu ở thượng lưu đập.	Trời mát, nhiệt độ 19°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 100%, gió Bắc 16 km/h.  Dòng chảy chậm về hạ lưu. Đập mở hé tiêu nước về hạ lưu, mực nước trung bình. Thượng lưu đập dồn ứ nhiều bèo. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.2	19.8	0.91	0.5	32.94	0.63	734	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn giới hạn cho phép B2  Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép B2
9	Cống Lương Cỗ	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại	Trời nhiều mây, nhiệt độ 19°C, độ ẩm 91%, mật độ mây 100%, gió BTB 17 km/h.	7.25	29.2	0.72	0.5	30.15	0.29	703	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn giới hạn cho

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)		
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2			
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5			
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10			
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15			
		vị trí công.	Dòng chảy chậm về hạ lưu. Công mở. Mực nước trung bình. Nước màu đen, mùi hôi thối.									phép B2  Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép B2
10	Phủ Lý – cầu Phù Vân	Đánh giá chất lượng nước tại điểm cuối trên dòng chính sông Nhuệ trước khi sông Nhuệ nhập lưu vào sông Đáy.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 19°C, độ ẩm 91%, mật độ mây 100%, gió BTB 17 km/h.  Dòng chảy nhanh ra nhập lưu sông Đáy, mực nước trung bình. Công Phủ Lý mở tiêu nước từ sông Châu Giang ra sông Nhuệ. Nước màu xanh đen, mùi hôi thối.	7.13	26.2	3.48	0.3	14.92	1.33	424	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn hơn giới hạn cho phép B1  Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép B2	
11	Sông	Đánh giá chất	Trời mưa phùn nhỏ,	7.08	25.4	1.46	0.4	23.93	0.04	502	Giá trị oxi	



Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
	Đầm	lượng nước trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	<p>nhiệt độ 24°C, độ ẩm 83%, mật độ mây 100%, gió ĐB 13 km/h.</p> <p>Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước trung bình. Nước màu nâu đục. Ngoài dòng chính sông Nhuệ nước màu đen, chảy chậm về hạ lưu.</p>								<p>hòa tan (DO) thấp hơn hơn giới hạn cho phép B2</p> <p>Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép B2</p>
12	Sông Cầu Ngà	Đánh giá chất lượng nước sông Cầu Ngà, nhánh nhập lưu sông Nhuệ.	<p>Trời mưa nhỏ, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 87%, mật độ mây 100%, gió BĐB 18 km/h.</p> <p>Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Nước màu xanh đen. Mực nước thấp.</p>	7.19	26.4	0.19	0.4	16.78	3.94	550	<p>Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn hơn giới hạn cho phép B2</p> <p>Giá trị amoni cao hơn giới</p>

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>			6 – 8.5		6		0.3	2			
<i>QCVN 08:2015 A2</i>			6 – 8.5		5		0.3	5			
<i>QCVN 08:2015 B1</i>			5.5 – 9		4		0.9	10			
<i>QCVN 08:2015 B2</i>			5.5 – 9		2		0.9	15			
										hạn cho phép B2	
13	Đập Thanh Liệt	Đánh giá chất lượng nước sông Tô Lịch trước khi đổ vào sông Nhuệ.	Trời mát, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 86%, mật độ mây 100%, gió BĐB 18 km/h.  Đập mở, Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.19	29.2	0.3	0.7	43.51	3.08	888	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn hơn giới hạn cho phép B2  Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép B2
14	Kênh Xuân La	Đánh giá chất lượng nước kênh Xuân La trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời mưa phùn nhỏ, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 83%, mật độ mây 100%, gió ĐN 13 km/h.  Dòng chảy nhanh, xáo	7.18	25.6	1.86	0.6	52.84	12.15	758	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn hơn giới hạn cho phép B2

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị		
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2			
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5			
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10			
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15			
			trộn rối ở hạ lưu. Mục nước trung bình. Nước màu vàng xanh, mùi hôi thối.									Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép B2
15	Kênh Phú Đô	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của làng bún Phú Đô và khu vực Mỹ Đình.	Trời mưa nhỏ, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 87%, mật độ mây 100%, gió BĐB 18 km/h.  Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, cống mở hé tiêu nước ra sông Nhuệ, trạm bơm không hoạt động, mực nước thấp. Nước màu xám đen.	7.05	31.9	0.83	0.6	30.46	0.14	839	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn hơn giới hạn cho phép B2  Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép B2	
16	Kênh tiêu Trung	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ,	Trời mưa nhỏ, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 87%, mật độ mây 100%, gió	7.21	30.6	0.7	0.3	47.86	22.73	434	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn hơn	

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
	Văn	không chế nước thải của các khu đô thị, dân cư khu vực Trung Văn, Mỹ Đình.	BĐB 16 km/h.  Dòng chảy rất chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Công mớ hế tiêu nước ra sông Nhuệ, trạm bơm không hoạt động. Nước màu xám đen, mùi hôi thối.								giới hạn cho phép B2  Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép B2
17	Cầu Am	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, không chế nước thải các khu đô thị dọc tuyến đường Lê Văn Lương và các khu dân cư quanh khu vực	Trời mưa nhỏ, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 87%, mật độ mây 100%, gió BĐB 16 km/h.  Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước trung bình. Khu vực lấy mẫu đang kè đoạn hạ lưu, chân cầu có nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.2	51.2	0.35	0.7	49.73	0.10	942	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn hơn giới hạn cho phép B2  Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép B2

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
		đổ vào.									
18	Kênh La Khê	Đánh giá chất lượng nước kênh La Khê trước cống tiêu ra sông Đáy, vị trí tại cuối nguồn.	Trời mưa nhỏ, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 87%, mật độ mây 100%, gió BDB 16 km/h.  Nước đứng, không có dòng chảy. Mực nước trung bình. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.44	77.1	0.61	0.5	32.01	10.35	683	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn hơn giới hạn cho phép B2  Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép B2
19	Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, nối sông Nhuệ và sông Đáy.	Trời mưa nhỏ, nhiệt độ 19°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 100%, gió Bắc 15 km/h.  Dòng chảy chậm về hướng sông Nhuệ. Mực nước trung bình.	7.1	29.4	4.02	0.2	5.28	0.70	467	Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép B2

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
			Hai bên kênh có nhiều rác thải. Nước màu xanh lục.								
20	Kênh Duy Tiên	Đánh giá chất lượng nước kênh Duy Tiên, kênh này lấy nước từ sông Nhuệ để tưới cho khu vực các huyện Lý Nhân, Duy Tiên.	Trời mát, nhiệt độ 19°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 100%, gió Bắc 16 km/h.  Dòng chảy chậm từ sông Nhuệ vào. Mục nước trung bình. Nước màu đen.	7.26	21.6	0.89	0.5	37.61	0.07	736	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn hơn giới hạn cho phép B2  Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép B2
21	Kênh Yên Xá	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ. Vị trí lấy mẫu tại hạ lưu	Trời mát, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 87%, mật độ mây 100%, gió BĐB 16 km/h.  Dòng chảy chậm ra	7.22	53	0.96	0.7	33.57	9.45	867	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn hơn giới hạn cho

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
		kênh, trước khi đổ ra sông Nhuệ.	sông Nhuệ, cống mở. Mức nước thấp. Nước màu xám đen, mùi hôi thối.								phép B2  Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép B2
22	Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín	Đánh giá chất lượng nước nhánh của sông Tô Lịch thuộc địa phận xã Khánh Hà huyện Thường Tín đổ vào sông Nhuệ.	Trời mưa nhỏ, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 100%, gió BĐB 16 km/h.  Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mức nước cao. Nước màu xanh lục.	7.26	20.6	4.02	0.3	<b>23.62</b>	2.00	426	Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép B2
23	Kênh Hòa Bình	Đánh giá chất lượng nước kênh Hòa Bình trước khi	Trời mát, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 86%, mật độ mây 100%, gió	7.17	23.4	<b>3.74</b>	0.4	<b>19.58</b>	1.24	55.4	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn hơn

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
		nhập lưu vào sông Nhuệ.	BĐB 18 km/h.  Không có dòng chảy, công đóng. Mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu xanh lục.								giới hạn cho phép B1  Giá trị amoni cao hơn giới hạn cho phép B2

*Ghi chú:*

**QCVN 08:2015 A1:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

**QCVN 08:2015 A2:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

**QCVN 08:2015 B1:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

**QCVN 08:2015 B2:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.



*Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2023*

**VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI**